

2. Bà Nguyễn Thị L1; địa chỉ: Hẻm 45 đường TĐ, tổ 44 phường H1, quận

C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Phước T2; địa chỉ: 156 đường Lê Sỹ, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

4. Bà Trương Thị Dạ T3; địa chỉ: H45/27 Kiệt 428 TĐ, tổ 43, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng, Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: nguyên đơn bà Tran Thi Thanh L do ông Hoàng Đỗ Thanh N đại diện theo ủy quyền.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện ngày 06/01/2021, đơn sửa đổi bổ sung ngày 22/6/2021, bản tự khai ngày 11/11/2021, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Tran Thi Thanh L, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Hoàng Đỗ Thanh N trình bày:*

Bà Tran Thi Thanh L có quốc tịch Mỹ là người nước ngoài gốc Việt Nam, quê quán tại thành phố Đà Nẵng. Trước khi sang Mỹ định cư, bà có quen biết với ông Trương Văn C1 từ những năm 1997 khi còn sinh sống ở Đà Nẵng. Từ năm 2013, thông qua mối quan hệ quen biết trước đó, ông Trương Văn C1 và vợ là bà Võ Thị Th đã nhiều lần vay, mượn tiền (không có thời hạn, không có lãi suất của bà để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng cá nhân, lo việc gia đình và mua nhà đất. Vì bà hiện đang cư trú tại Mỹ nên việc vay mượn tiền đa số đều thông qua những người thân tại Việt Nam là ông Nguyễn Nhạc H và bà Nguyễn Thị L1 để tiện giao cho ông C1 và bà Th. Tổng cộng từ năm 2013 đến năm 2020, ông Trương Văn C1 và bà Võ Thị Th đã vay mượn của bà 16 lần với tổng số tiền là **548.000.000đ**, theo Giấy mượn tiền 30.000.000đ ghi ngày 05/11/2013, Giấy vay tiền 50.000.000đ ghi ngày 01/12/2013, Giấy vay tiền 100.000.000đ ghi ngày 05/01/2014, Giấy vay tiền 10.000.000đ ghi ngày 15/12/2014, Giấy mượn tiền 7.000.000đ ghi ngày 4/7/2015, Giấy mượn tiền 10.000.000đ ghi ngày 31/5/2016, Giấy nhận tiền 10.000.000đ ghi ngày 07/10/2016, Giấy mượn tiền 3.000.000đ ghi ngày 14/01/2019, Giấy mượn tiền 4.000.000đ ghi ngày 28/01DL/2019, Giấy mượn tiền 3.000.000đ ghi ngày 3/2/2019, Giấy mượn tiền 10.000.000đ ghi ngày 12/3/2019, Giấy mượn tiền 800.000.000đ ghi ngày 11/12/2019, Giấy mượn tiền 20.000.000đ ghi ngày 3/3/2020, Giấy vay tiền 20.000.000đ không ghi ngày tháng năm, Giấy mượn tiền 23.000.000đ không ghi ngày tháng năm, Giấy mượn tiền 3.000.000đ ghi ngày 21 tháng 10 không ghi năm. Riêng Giấy ngày 11/12/2012 thì vợ chồng ông C1 mượn số tiền 800.000.000đ với mục đích mua nhà đất nhưng vợ chồng ông C1 đã trả lại cho bà số tiền 555.000.000đ và nợ lại số tiền 245.000.000đ. Tuy nhiều giấy tờ đề cập là vay tiền và có dòng chữ “Bà sẽ trả lại hàng tháng cho cô L” (như Giấy vay tiền ngày 15/12/2014) nhưng thực chất là vay không lãi suất, thực tế không trả

lãi. Ông C1 cầm cố và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X1526803, vào sổ số 05007QSĐĐ/8826/QĐ – UB do UBND huyện Hòa Vang cấp ngày 31/7/2003 đứng tên hộ ông Trương Văn C1, nhằm đảm bảo cho khoản tiền đã mượn của bà L. Hiện nay, bà L đang cầm giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Sau khi mượn, thì vợ chồng ông Trương Văn C1 và bà Võ Thị Th đã nhiều lần thất hứa không trả hết số tiền đã mượn.

Bà Tran Thị Thanh L đề nghị Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng giải quyết yêu cầu buộc vợ chồng ông Trương Văn C1 và bà Võ Thị Th trả lại toàn bộ một lần cho bà số tiền gốc là 548.000.000đ và không yêu cầu trả lãi chậm trả.

Theo nguyên đơn, khoản nợ 548.000.000đ là nợ chung của vợ chồng ông Trương Văn C1 và bà Võ Thị Th vì lý do: tuy nhiều Giấy vay mượn tiền chỉ mang tên ông Trương Văn C1 nhưng mục đích vay tiền đều là tiêu xài cho gia đình, mua đất, quá trình vay mượn bà Võ Thị Th đều biết việc vay mượn tiền này. Đồng thời, giữa bà Tran Thị Thanh L và vợ chồng ông C1 bà Th có mối quan hệ quen biết từ lâu, mối quan hệ này xuất phát giữa bà L và ông C1 từ lúc trước khi bà L đi Mỹ, sau này ông C1 cưới vợ là bà Th thì bà L mới quen biết vợ ông C1 nên việc ông C1 thay mặt vợ là bà Th đứng ra mượn tiền của bà L là hoàn toàn hợp lý. Trong hồ sơ khởi kiện, tại Giấy vay mượn tiền ngày 07/10/2016 và 12/3/2019 bà Th cũng đứng tên vay mượn tiền của bà L nhưng trong giấy vay mượn tiền trên cũng chỉ có mình bà Th ký. Bên cạnh đó, ông C1 và bà Th đều thống nhất đồng ý sử dụng quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng để thế chấp cho bà Tran Thị Thanh L từ năm 2013 cho đến nay, điều này thể hiện được ý chí vay mượn tiền của cả hai vợ chồng ông C1, bà Th.

** Tại phiên hòa giải ngày 18/8/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Võ Thị Th trình bày:*

Bà có mượn số tiền 45.000.000 đồng sử dụng cho mục đích chung gia đình, không phải là riêng cá nhân bà. Ngoài ra, bà không biết bất kỳ số tiền nợ vay nào khác. Ông C1 nếu có vay mượn thì ông C1 cũng sử dụng cho mục đích riêng, chủ yếu là sử dụng ma túy. Bà thống nhất với lời khai của ông C1 tại Biên bản làm việc ngày 18/8/2022 của Tòa án, Cơ sở Bào Bàng với ông C1.

Bà không thống nhất với yêu cầu khởi kiện cũng như lời khai của phía nguyên đơn. Về việc cầm cố sổ đỏ là do ông C1 có việc cá nhân nên có yêu cầu bà cầm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sau đó mượn bà L 10.000.000 đồng để lấy sổ đỏ và gửi cho bà L1. Bà xác định đây là nợ chung.

Bà chỉ xác định số tiền 45.000.000đ + 10.000.000đ = 55.000.000đ là nợ chung vợ chồng, còn số nợ còn lại thì bà không liên quan, bà cũng không biết việc vay mượn này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Tại phiên hòa giải ngày 18/8/2022 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Trương Thị Dạ T3 trình bày:

Bà T3 là con ông C1 bà Th. Cha bà có mượn 20.000.000đ để cho bà mua xe và ghi giấy cho cô Dạ C2, tiền là của bà L. Bà có cam kết trường hợp ông C1 không trả được thì bà sẽ trả thay. Tuy nhiên số tiền này nguyên đơn không khởi kiện. Bà không thống nhất với yêu cầu khởi kiện cũng như lời khai của phía nguyên đơn. Bà thống nhất trình bày của mẹ bà là Võ Thị Th, trường hợp mẹ Thương không trả được nợ chung thì bà sẽ hỗ trợ mẹ bà trả nợ chung này.

Tại Đơn trình bày ý kiến ngày 06/11/2021 bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Toàn bộ việc vay mượn nêu trên thì vợ chồng ông C1 và bà Th đều biết, việc nhận tiền cũng có hai vợ chồng ông C1 nhận. Toàn bộ số tiền nêu trên là của bà Tran Thị Thanh L, bà chỉ là người giúp bà L giao tiền cho vợ chồng ông C1 và chứng kiến việc giao nhận tiền này.

Từ lần vay mượn đầu tiên ngày 05/11/2013, vợ chồng ông C1 và bà Th đã thế chấp cho bà L và giao bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Trương Văn C1 số X526803, vào sổ số 05007/QSĐĐ/8826/QĐ-UB do UBND huyện Hòa Vang cấp ngày 31/7/2003, tọa lạc tại xã Hòa Phát, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng nay là số H34/15 Kiệt 248 đường TĐ, tổ 51, phường H1, quận C, thành phố Đà Nẵng cho bà giữ từ đó đến nay. Đến năm 2019, do bận công việc cá nhân, không T2 tiếp tục giữ được nữa nên bà đã giao lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho em bà L là ông Nguyễn Nhạc H giữ theo ý kiến của bà L. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên tại phiên đối chất ngày 18/8/2022, bà L1 thay đổi lời khai cho rằng việc mượn tiền bà Th có biết hay không thì bà không xác định, khi đưa tiền cho ông C1 thì không có bà Th, số tiền vay ông C1 sử dụng thực tế vào mục đích gì thì bà không biết. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 548.000.000đ thì bà không biết.

Tại Đơn trình bày ý kiến ngày 06/11/2021, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Phước T2 trình bày:

Ông là cậu của bà Tran Thị Thanh L là nguyên đơn trong vụ án nêu trên. Ông biết trước khi bà L đi định cư ở Mỹ thì có quen biết với ông Trương Văn C1. Đến năm 2013, ông có biết ông C1 bắt đầu vay mượn tiền của bà L thông qua bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Nhạc H và những người khác như chị Nguyễn Thị Dạ C2.

Ông được bà L nhờ nhận tiền và trao số tiền 10.000.000VNĐ cho vợ chồng ông C1, bà Th ngày 31/5/2016 theo Giấy mượn tiền mà ông C1 ký. Toàn bộ việc vay mượn nêu trên thì vợ chồng ông C1 và bà Th đều biết, việc nhận

tiền cũng có hai vợ chồng ông C1 nhận. Tuy trong Giấy mượn tiền có nội dung “Tôi có mượn của chị Trần Thị Thanh L và anh Nguyễn Phước T2 10.000.000đ” nhưng toàn bộ số tiền này là của bà Tran Thị Thanh L, ông chỉ là người giúp bà L giao tiền cho vợ chồng ông C1 và chứng kiến việc giao nhận tiền này. Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn,

Ông Nguyễn Nhạc H tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vừa là người đại diện của nguyên đơn trình bày thống nhất với nguyên đơn. Ông xác nhận hiện nay ông là người cầm giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X526803, vào sổ số 05007QSDĐ/8826/QĐ – UB do UBND huyện Hòa Vang cấp ngày 31/7/2003 đứng tên hộ ông Trương Văn C1 đối với thửa đất số 883, tờ bản đồ số 7, xã Hòa Phát, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng theo yêu cầu của bà Tran Thị Thanh L.

** Người làm chứng*

Tại Đơn trình bày ý kiến ngày 06/11/2022, bà Nguyễn Thị Dạ C2 trình bày:

Bà có quen biết với bà Tran Thị Thanh L. Bà được biết trước khi bà L đi định cư ở Mỹ thì có quen biết với ông Trương Văn C1. Bà L nhờ bà trao số tiền 10.000.000VNĐ cho vợ chồng ông C1, bà Th ngày 07/10/2016 theo Giấy mượn tiền mà bà Võ Thị Th ký. Toàn bộ việc vay mượn nêu trên thì vợ chồng ông C1 và bà Th đều biết, việc nhận tiền cũng có hai vợ chồng ông C1 nhận. Toàn bộ số tiền nêu trên là của bà Tran Thị Thanh L, bà chỉ là người giúp bà L giao tiền cho vợ chồng ông C1 và chứng kiến việc giao nhận tiền này.

Tuy nhiên tại phiên đối chất ngày 18/8/2022, bà Chi xác định có đưa tiền của bà L cho bà Th theo Giấy nhận tiền 10.000.000đ ghi ngày 07/10/2016 và Giấy mượn tiền 10.000.000đ ghi ngày 12/3/2019. Các giấy mượn tiền khác thì bà không biết, không xác định được bà Th có biết hay không. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 548.000.000đ thì bà không biết.

Bà Võ Thị Minh Hồng không tham gia tố tụng, không có ý kiến đối với nội dung khởi kiện của nguyên đơn,

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 62/2022/DS-ST ngày 26/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ vào:

-Khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 148 và khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

-Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 466 Bộ luật dân sự 2015;

-Điều 25, 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

-Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của nguyên đơn bà Tran Thi Thanh L đối với bị đơn ông Trương Văn C1 và bà Võ Thị Th về các vấn đề sau:

-Buộc vợ chồng ông Trương Văn C1 và bà Võ Thị Th phải có nghĩa vụ trả cho bà Tran Thi Thanh L số tiền là 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng).

-Buộc ông Trương Văn C1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Tran Thi Thanh L số tiền là 483.000.000đ (Bốn trăm tám mươi ba triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2.Sau khi ông Trương Văn C1, bà Võ Thị Th thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ chung số tiền 55.000.000đ thì bà Tran Thi Thanh L, ông Nguyễn Nhạc H phải trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X526803, vào sổ số 05007QSĐĐ/8826/QĐ – UB do UBND huyện Hòa Vang cấp ngày 31/7/2003 đứng tên hộ ông Trương Văn C1 đối với thửa đất số 883, tờ bản đồ số 7, xã Hòa Phát, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng cho ông Trương Văn C1, bà Võ Thị Th.

3.Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc vợ chồng ông Trương Văn C1 và bà Võ Thị Th phải có nghĩa vụ trả cho bà Tran Thi Thanh L số tiền là 483.000.000đ.

4.Dành quyền khởi kiện cho bà Tran Thi Thanh L đối với ông Trương Văn C1 và bà Võ Thị Th về nghĩa vụ trả nợ của ông C1, bà Th theo Giấy mượn tiền ghi ngày 31/5/2016, số tiền 10.000.000đ

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 03-10-2022, nguyên đơn bà Tran Thi Thanh L do ông Hoàng Đỗ Thanh N là người đại diện theo ủy quyền có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận giấy vay tiền ngày 31-5-2016 với số tiền 10 triệu đồng và buộc ông Trương Văn C1, bà Võ Thị Th phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường toàn bộ số tiền 548.000.000 đồng cho bà Tran Thi Thanh L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Tran Thi Thanh L do ông Hoàng Đỗ Thanh N là người đại diện theo ủy quyền giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện

và yêu cầu kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Ông Hoàng Đỗ Thanh N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận giấy vay tiền ngày 31-5-2016 với số tiền 10 triệu đồng và buộc ông Trương Văn C1, bà Võ Thị Th phải liên đới chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ số tiền 548.000.000 đồng cho bà Tran Thi Thanh L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Tran Thi Thanh L do ông Hoàng Đỗ Thanh N đại diện theo ủy quyền và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về phần thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Võ Thị Th và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Dạ T3 có đơn xin xét xử vắng mặt, các đương sự khác vắng mặt. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự nêu trên. Đây là phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ hai, các đương sự đã được triệu tập hợp lệ, việc vắng mặt các đương sự không ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

2. Về phần nội dung:

Xét kháng cáo của phía nguyên đơn thì thấy:

- Đối với số tiền 10.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ghi ngày 31-5-2016 có nội dung “Tôi có mượn của chị Trần Thị Thanh L và anh Nguyễn Phước T2 10.000.000 đồng”, nhưng ông Trương Văn C1 không xác định được ông có mượn hay không, ông không biết ông T2 là ai. Tòa án đã triệu tập ông T2 để đối chất nhưng ông T2 vắng mặt. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tách ra và dành quyền khởi kiện cho bà Tran Thi Thanh L là hoàn toàn phù hợp, quyền lợi của nguyên đơn vẫn được đảm bảo.

- Đối với số tiền 538.000.000 đồng thì các Giấy mượn tiền chỉ có một mình ông Trương Văn C1 ký mượn. Ông C1 trình bày, số tiền ông C1 mượn sử dụng tiêu xài cá nhân, dùng ma túy liên tục từ năm 2000 đến nay, không lo gì cho đời sống chung gia đình ... chính phía nguyên đơn cũng thừa nhận giữa bà Tran Thi Thanh L và ông Trương Văn C1 có mối quan hệ tình cảm trước khi bà Tran Thi Thanh L đi Mỹ. Trong số tiền trên, bà Võ Thị Th (vợ ông C1) chỉ thừa nhận có 55.000.000 đồng sử dụng vào mục đích sửa nhà là nợ chung, số tiền còn lại thì bà Th không liên quan, không biết. Do đó, bản án sơ thẩm tuyên xử buộc

vợ chồng ông Trương Văn C1 và bà Võ Thị Th phải có nghĩa vụ trả cho bà Tran Thi Thanh L số tiền 55.000.000 đồng, số tiền còn lại 483.000.000 đồng buộc ông Trương Văn C1 phải chịu trách nhiệm trả cho bà Tran Thi Thanh L là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Tran Thi Thanh L do ông Hoàng Đỗ Thanh N là người đại diện theo ủy quyền và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn bà Tran Thi Thanh L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Tran Thi Thanh L do ông Hoàng Đỗ Thanh N đại diện theo ủy quyền và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 25, 28 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của nguyên đơn bà Tran Thi Thanh L đối với bị đơn ông Trương Văn C1 và bà Võ Thị Th về các vấn đề sau:

+Buộc vợ chồng ông Trương Văn C1 và bà Võ Thị Th phải có nghĩa vụ trả cho bà Tran Thi Thanh L số tiền là 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng).

+Buộc ông Trương Văn C1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Tran Thi Thanh L số tiền là 483.000.000đ (Bốn trăm tám mươi ba triệu đồng).

- Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc vợ chồng ông Trương Văn C1 và bà Võ Thị Th phải có nghĩa vụ trả cho bà Tran Thi Thanh L số tiền là 483.000.000đ.

- Dành quyền khởi kiện cho bà Tran Thi Thanh L đối với ông Trương Văn C1 và bà Võ Thị Th về nghĩa vụ trả nợ của ông C1, bà Th theo Giấy mượn tiền ghi ngày 31/5/2016, số tiền 10.000.000đ.

2. Về án phí: Bà Tran Thi Thanh L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được trừ 300.000 đồng bà Tran Thi Thanh L do ông Hoàng Đỗ

Thanh N đã nộp tại biên lai thu tiền số 0005107 ngày 08-11-2022 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

3. Các phần quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thanh Liêm